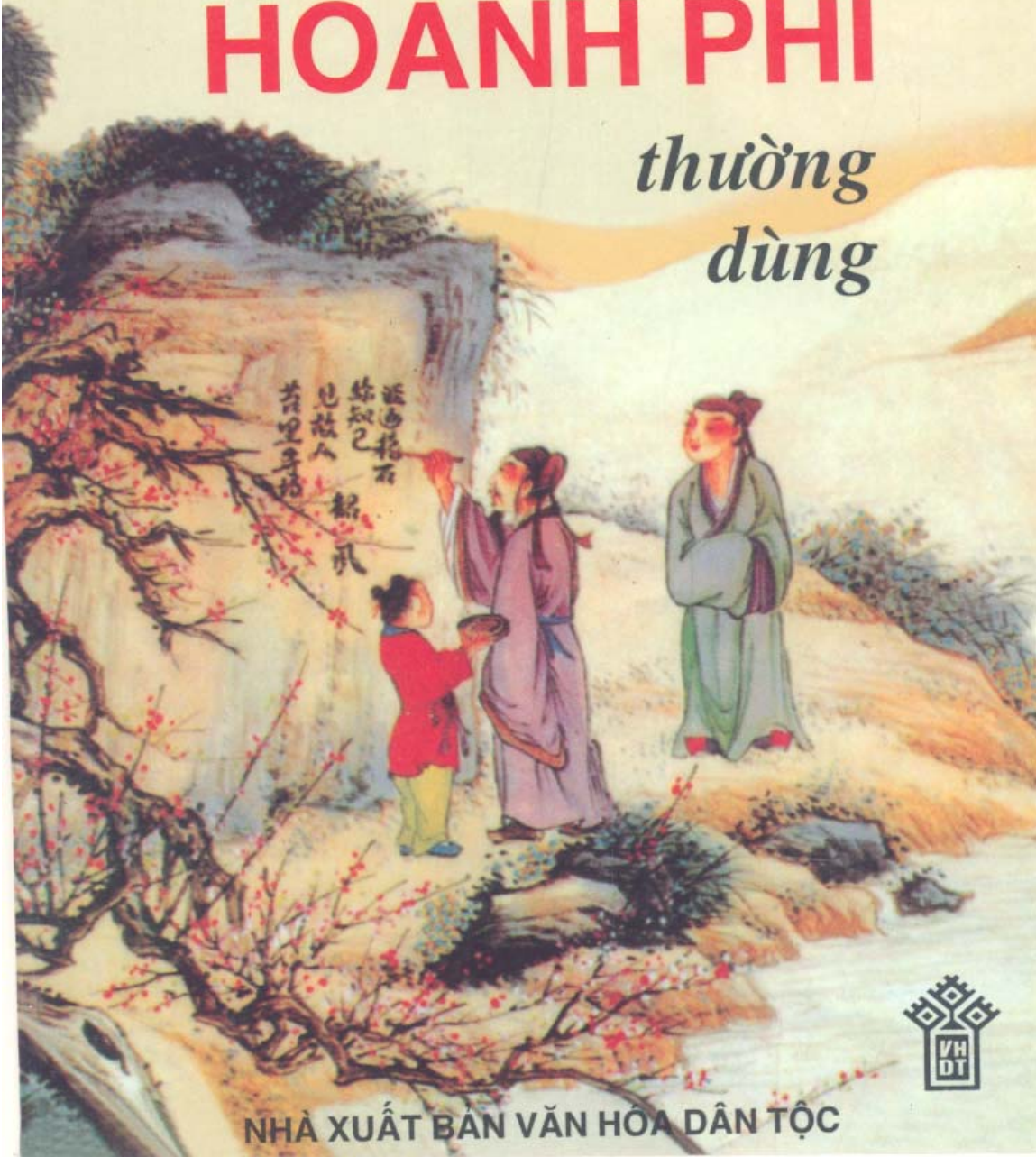


TÂN VIỆT - THIỀU PHONG

Mẫu **CÂU ĐỐI**
HOÀNH PHI

thường
dùng



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

TÂN VIỆT - THIẾU PHONG

(Tuyển dịch, giới thiệu)

**MẪU CÂU ĐỐI
HOÀNH PHI THƯỜNG DÙNG**

(Tái bản lần thứ 8)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Hà nội 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Thủ pháp sử dụng sự hài hoà , đối xứng , “cân đối” (Paralélles) là một trong đặc trưng của nền văn hoá nghệ thuật truyền thống những dân tộc Việt nam và các dân tộc Á Đông nói chung . Tính “cân đối” thể hiện trong mọi lĩnh vực văn hoá nghệ thuật như văn chương , hội hoạ , điêu khắc , kiến trúc v.v ... Trước khi các tác phẩm văn xuôi hiện đại ra đời , hầu hết các loại cổ văn đều có tính chất biên ngẫu (cân đối , đối xứng nhau cả về âm thanh và từ loại) . Câu đối là một thể loại đặc trưng nhất về việc sử dụng thủ pháp tu từ này . Chớ tưởng nhầm chỉ có bắt chước Trung Hoa mà làm câu đối : ngay trong thơ lục bát là thể thơ thuần Việt , ông cha ta vẫn sử dụng nhiều yếu tố “đối” , cả trong ca dao tục ngữ cũng vậy .

Từ xưa và gần đây trong phong trào phục hồi thuần phong mỹ tục , hoành phi câu đối (kể cả âm Hán , âm Việt , chữ Hán , chữ Việt) đã trở thành thị hiếu của đông đảo nhân dân ở nông thôn cũng như thành thị ,

nhất là các gia đình con em nhà nho. Hoành phi câu đối vừa có ý nghĩa trang trí vừa có tác dụng tuyên truyền giáo dục, vừa dùng trong việc tế tự, hiếu hỷ, giao lưu tình cảm. Yêu cầu đó lại càng nổi rõ trong dịp đón Tết, mừng xuân và tổ chức các lễ hội cổ truyền.

Ngày nay số người biết chữ Hán và tinh thông văn học cổ để có thể làm được câu đối cũng hiếm dần. Có nơi phải đi từ xã này sang xã khác hoặc huyện khác mới nhờ được người viết hộ. Để khắc phục tình trạng đó chúng tôi làm nhiệm vụ sưu tập "Mẫu câu đối hoành phi thường dùng" nhằm giúp các bạn không biết chữ Hán, chữ Nôm cũng có thể tự viết cho mình, đỡ phải mượn người viết hộ.

Những bạn nào thông thạo chữ Hán, biết vận dụng luật bằng, trắc, biết phân biệt từ loại cân đối nhau, cũng có thể tham khảo vận dụng những câu đối mẫu này, để ứng tác những câu khác phù hợp với từng đối tượng, từng hoàn cảnh riêng biệt.

Hวัง vọng đông đảo bạn đọc cho nhiều ý kiến chỉ báo bổ sung, sửa chữa và cung cấp cho chúng tôi thêm nhiều tư liệu, để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

TÂN VIỆT- THIẾU PHONG

THUYẾT MINH CÁCH TRÌNH BÀY CÂU ĐỐI, HOÀNH PHI

Cuốn sách này giới thiệu cùng bạn đọc 130 câu đối và 55 hoành phi có thể dùng chung cho mọi địa phương, mọi đối tượng. Chia thành các loại sau đây:

A. Loại thờ cúng: Dùng cho các đình, đền, miếu mạo thờ các vị thiên thần hoặc nhân thần; dùng cho nhà thờ thủy tổ, tiên tổ, các họ, bàn thờ gia tiên các gia đình và chi họ, dùng cho lăng mộ.

B. Loại chúc tụng: Mừng thọ, mừng xuân, mừng nhà mới, mừng khai trương cửa hàng, kết hợp trang trí phòng khách và tự vịnh, tự thọ.

C. Loại khiển hức: Dùng để tiêu khiển, ghi cảm hứng, tự tình tự sự, thù tiếp khách bạn, trang trí phòng khách.

D. Loại giáo huấn: Gồm các châm ngôn tự răn mình, răn đời, giáo dục con cháu, dùng để trang trí phòng học hoặc phòng khách.

E. Loại tưởng niệm: Dùng cho lễ tang để tỏ lòng thương tiếc đối với ông bà, cha mẹ và thân nhân khác...

Chú ý: Các loại hoành phi, câu đối có nhân danh địa danh và đặc điểm từng vùng, từng đối tượng rất nhiều không thể liệt kê trong tập này.

Cách trình bày: Câu đối theo cách truyền thống là câu đối viết theo hàng dọc, có hai vế: Vế một thông thường chữ cuối cùng kết thúc bằng âm trắc (có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã) đứng ở hàng bên phải. Vế hai có chữ cuối cùng âm bằng (không dấu hoặc dấu huyền) đứng ở hàng bên trái. Nếu câu đối dài viết quá hai dòng thì viết ngoài vào giữa.

Chữ Hán có 4 thể: *Chân, thảo, triện và lễ*. trong tập này chúng tôi chỉ giới thiệu hai thể hoặc chân, hoặc thảo, hoặc đá thảo không dùng loại chữ quốc ngữ viết theo ô vuông giả chữ Hán. Phía dưới mỗi câu có câu đối quốc âm do chúng tôi dịch và hai bên ứng với các chữ Hán có phiên âm.

Hoành phi viết ngang từ trái sang phải như viết biểu ngữ chữ quốc ngữ, trừ loại trường mừng hay trường điệu có thể viết ngang hay viết dọc.

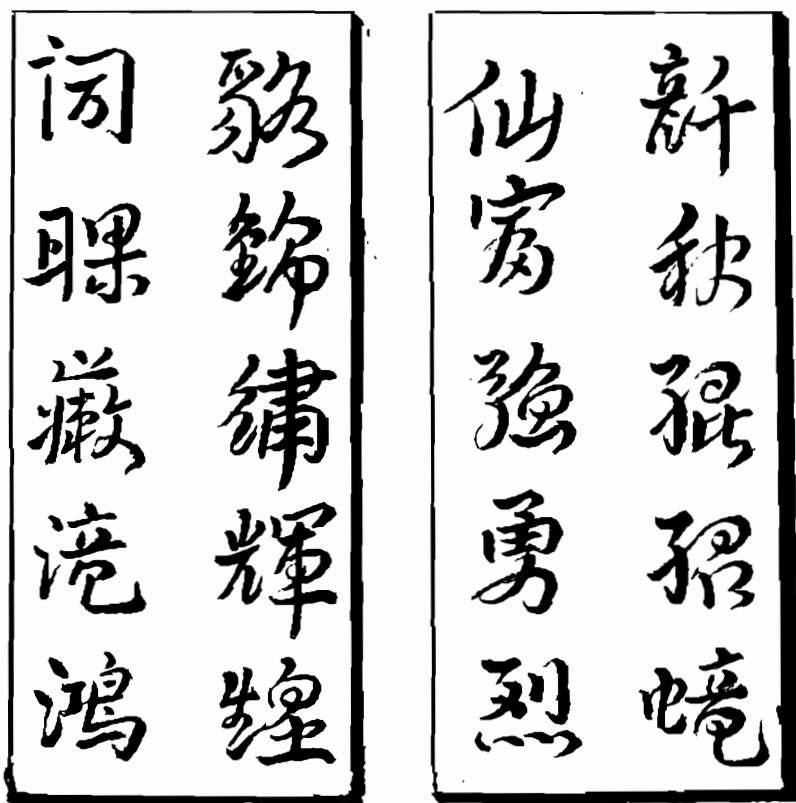
TÂN VIỆT- THIỀU PHONG

CÁC LOẠI CÂU ĐỐI

CÂU ĐỐI THỜ

1. Câu đối ở đền miếu:

Đình đền miếu v.v... là nơi thờ các vị thiên thần hoặc nhân thần. Thiên thần là thần ở trên trời do Ngọc Hoàng Thượng đế phái xuống trần gian theo truyền thuyết. Nhân thần là các anh hùng, liệt nữ, khi sống có công đức cao, sau khi thác được nhân dân từng vùng tôn thờ, được Nhà Vua ban sắc, phong thần. Mỗi vị thần có vị hiệu riêng, có nhân danh địa dư sự tích riêng. Đất nước ta có hàng vạn, hàng chục vạn vị thần như vậy. Câu đối thờ các vị thần cũng mang đặc điểm sắc thái riêng nhiều vô cùng, trong cuốn sách nhỏ này chỉ có thể ghi một số câu mẫu thờ chung các vị.



*Nghìn thu con cháu Rồng Tiên phú cường dũng liệt
Muôn thưở non sông Hồng Lạc cảm tú huy hoàng*

民族唯傳碑
功思坤掣計

史策劓群原
英雄雖屈隘
翹

*Dân tộc đời truyền bia miệng công ơn khôn xiết kể:
Anh hùng tuy khuất mảnh gương sử sách vẫn còn nguyên*

Thọ
thánh
năng
hô
Vạn
tuế
thanh

壽
聖
能
呼
萬
歲
聲

福
民
可
拜
三
公
爵

Phúc
dân
khả
bái
Tam
công
tước

Dịch: *Độ dân lành, lay tạ tước Tam công
Chúc thánh thọ, hô vang câu Vạn
tuế*

Công

cao

hộ

quốc

vạn

niên

trường

功高護國萬年長

德大安民千古盛

Đức

dại

yên

dân

thiên

cổ

thịnh

Dịch: *Đức cả an dân lưu vạn cổ
Công cao giữ nước rạng ngàn thu.*

A)

顯赫四時新

英靈千古在

B)

廟貌壽山河

靈聲彰日月

A)

Hán: *Linh thanh chương nhật nguyệt
Miếu mạo thọ sơn hà.*

Dịch: *Thần linh ứng, sáng ngời như nhật nguyệt
Miếu uy nghi, bền vững với sơn hà*

B)

Hán: *Anh linh thiên cổ tại
Hiển hách tứ thời tân*

Dịch: *Anh linh muôn thuở còn nguyên
Hiển hách bốn mùa đổi mới.*

Công

cao

hộ

quốc

vạn

niên

trường

功高护国萬年長

Đức

đại

yên

dân

thiên

cổ

thịnh

德大安民千古盛

Dịch: *Đức cả an dân lưu vạn cổ
Công cao giữ nước rạng ngàn thu.*

A)

顯赫四時新

英靈千古在

B)

廟貌壽山河

靈聲彰日月

A)

Hán: *Linh thanh chương nhật nguyệt*
Miếu mạo thọ sơn hà.

Dịch: ***Thần linh ứng, sáng ngời như nhật nguyệt***
Miếu uy nghi, bền vững với sơn hà

B)

Hán: *Anh linh thiên cổ tại*
Hiển hách tứ thời tân

Dịch: ***Anh linh muôn thuở còn nguyên***
Hiển hách bốn mùa đổi mới.

Cửu

tiêu

nhật

nguyệt

ánh

trùng

quang

九霄日月映重光

Vạn

cổ

càn

khôn

hưng

tái

tạo

萬古乾坤興再造

Dịch: *Muôn thuở đất trời đổi mới.
Chín tầng nhật nguyệt sáng soi.*

Vạn

niên

lễ

nhạc

xân

Nam

cung

萬年禮樂燦南宮

八宝车书通北极

Bát

bảo

xa

thư

thông

Bắc

cực

Dịch: *Tám cõi xa thư thông Cực Bắc
Muôn năm lễ nhạc sáng Cung Nam.*

Âu

ca

cổ

vũ,

lạc

tại

nhân

hoà

謳歌鼓舞樂在人和

禮樂威儀敬如神在

Lễ

nhạc

uy

nghi,

kính

như

thần

tại

Dịch: *Lễ nhạc uy nghi, tôn kính tựa thần linh
ứng hiện
Âu ca cổ vũ, mừng vui thay dân chúng
thuận hoà.*

Thiên

thu

ân

vụ

phú

dân

linh

千
秋
恩
雰
覆
民
灵

Ngũ

sắc

tường

vân

duyên

thánh

điện

五
色
祥
雲
緣
聖
殿

Dịch: *Năm sắc mây lành viền điện thánh.
Nghìn mưa móc thấm lòng dân.*

漢毅英雄鼎世悉

尖菜拜懔特証明

聖高濤嗽吁濟度

茂咄奈汝璵堯

Nôm = Nước lăm anh hùng là thể, lòng trần sùng
bái, mong được chứng minh.

Đời dù tang hải đến đâu, lượng thánh cao
sâu, dám xin tề độ.

有客游观时何
必拘拘风水议

谓存存道义门
同乡歆慕处所

Hán: *Hữu khách du quan thì, hà tất câu câu
phong thủy nghị
Đông hương hân mộ xứ, sở vị tôn tôn
đạo nghĩa môn.*

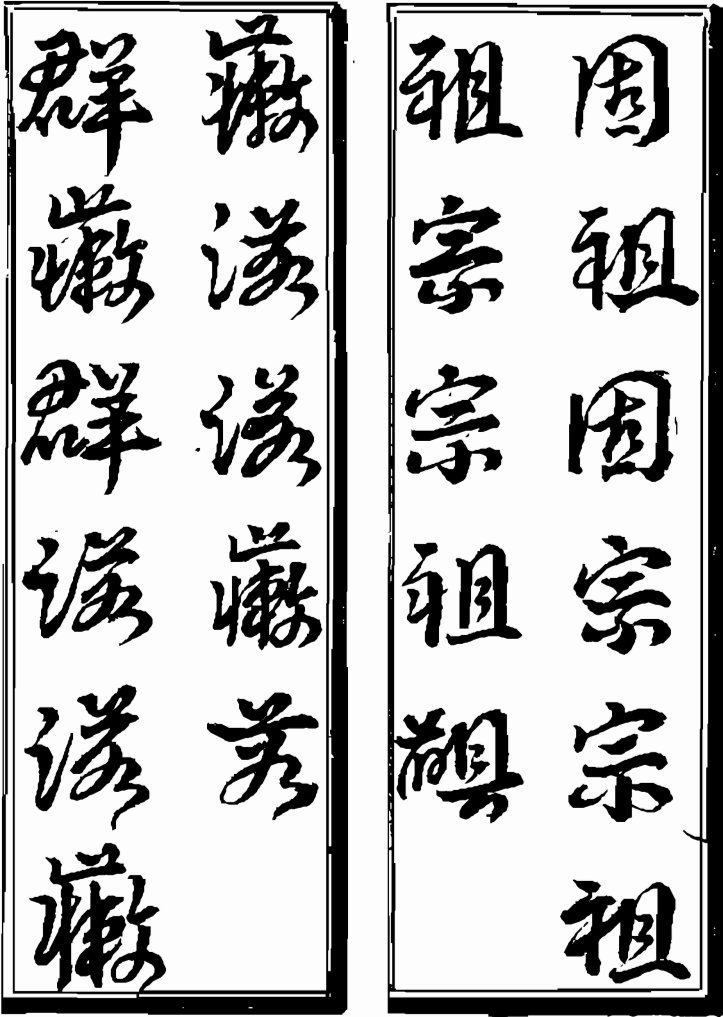
Dịch: *Đông khách tham quan, hà phải tìm nơi
phong thủy đẹp
Cả làng hân mộ, chi vì chuộng cửa
nghĩa nhân cao.*

宇宙泰和天玉
帛衣裳此会

名文物所都
京师首善地声

- Hán: Vũ trụ thái hoà thiên, ngọc bạch y thường
thứ hội
Kính sư thủ thiện địa, thanh danh văn vật
sở đô.
- Dịch: Trời vũ trụ thái hoà, ngọc bạch áo xiêm
hội ấy
Đất kính sư đẹp đẽ, tiếng tăm văn vật đô
này.

II - Câu đối ở nhà thờ tổ



Nôm = Có tổ, có tông, tông tổ tông, tông tổ cũ.
 Còn non, còn nước, nước non non nước, nước
 non nhà.

Tổ
tông
tích
đức
tử
tôn
vinh

祖
宗
積
德
子
孫
榮

Thụ
thảo
phùng
xuân
chi
diệp
mậu

樹
草
逢
春
枝
葉
茂

Dịch: *Cây cỏ chào xuân cành lá thắm
Tổ tông tích đức cháu con vinh.*

Tổ

khảo

tinh

thần

tại

tử

tôn

祖
考
精
神
在
子
孫

Bản

căn

sắc

thái

ư

hoa

diệp

本
根
色
彩
於
花
葉

Dịch: *Sắc thái cội cành thể hiện ở lá hoa,
Tinh thần tiên tổ trường tồn trong con
cháu*

永保綿綿
鹿昌鹿炽子孫

常盛常安事业
昭垂秉秉

Hán: Thường thịnh thường yên, sự nghiệp
chiếu thủy bình bình,
Tỷ xương tỷ xí, tử tôn vĩnh bảo miên
miên.

Dịch: Yên thịnh luôn luôn, sự nghiệp duy trì
vững chắc,
Phồn vinh mãi mãi, cháu con gìn giữ
lâu dài.

有開必先明德
者遠矣

其煌之
克昌厥後
繼嗣

Hán: *Hữu khai tất tiên, minh đức giả viên hỹ;
Khắc xương quyết hậu, kế tự kỳ hoàng
chí.*

Dịch: *Lớp trước mở mang, đức sáng lưu
truyền vĩnh viễn;
Đời sau tiếp nối, phúc cao thừa kế huy
hoàng.*

Thủy

lưu

vạn

phái

tổ

tông

nguyên

水流萬派溯從源

木出千枝由有本

Mộc

xuất

thiên

chi

do

hữu

bản

*Dịch: Cây chung nghìn nhánh sinh từ gốc,
Nước chảy muôn dòng phát tại nguồn.*

Khói

hương

muôn

thuở

làng

nước

ghi

công

愧
尔
祠
睥
廊
游
籠
功

Hiếu

nghĩa

nhieu

đời

cháu

con

hưởng

phúc

孝
义
懿
茂
烈
显
享
福

之景色添春
松窗菊徑归来

梓里於鄉依旧
而江山增媚

Hán: Tử lý phân hương y cụ nhi giang sơn
tăng mỹ
Tùng song cúc kính quy lai chi cảnh sắc
thêm xuân.

Dịch: *Sông núi quê xưa thêm vẻ đẹp
Cúc tùng cảnh mới đượm màu Xuân.*

(Con cháu ở xa về cúng tiến)

收糶祖先醯孕計
功辛若惻異包

吟珍甘群妬逆
醴齡穉貂沫滌享

Nôm: Nhà trước tổ tiên gây dựng, kẻ công tâm khó
biết là bao

Đến nay con cháu dò dào, hưởng miếng trầu
cam còn đó mãi.

得 漆 糖 菓 鮮 梗
鞣 貂 裘 皮 進 步

茂 強 凭 檟 紆 枕
祖 先 冑 曝 颯 灸

Nôm = Tổ tiên muôn thuở hiển linh, đời càng vững
cây bèn gốc
Con cháu nhiều bề tiến bộ, ngày thêm thắm
lá tươi cành.

Tu
bằng
cảm
cách
ư
tiên
linh

頌
凭
感
格
於
先
灵

欲
求
保
安
于
後
裔

Dục
cầu
bảo
an
ư
hậu
duệ

Dịch: *Nhờ tiên tổ anh linh phù hộ,
Điêu cháu con tiến bộ trưởng thành.*

A)

祖宗留垂萬世

日月光照十方

B)

仁民先睦親

愛國莫忘祖

A)

Hán: Nhật nguyệt quang chiếu thập phương
Tổ tông lưu thủy vạn thế.

Dịch: *Vầng nhật nguyệt mười phương rạng rỡ
Đức tổ tông muôn thuở sáng ngời.*

B)

Hán: Ái quốc mạc vong tổ
Nhân dân tiên mục thân.

Dịch: *Yêu nước chớ nên quên tổ tiên,
Thương dân trước phải hoà thân thích.*

Thiên

thu

huong

hoá

tráng

tân

cơ

千
秋
香
火
壯
新
基

Bách

thế

bản

chi

thừa

cựu

âm

百
世
奉
枝
承
旧
荫

Dịch: *Phúc xưa dày, lưu gốc cành muôn thuở,
Nền mới vững, để hương khói nghìn thu.*

Phúc

ám

nhĩ

tôn

bách

thế

vinh

福荫兒孫百世榮

Đức

thừa

tiên

tổ

thiên

niên

thịnh

德承先祖千年盛

Dịch: *Tổ tiên tích đức nghìn năm thịnh,
Con cháu nhờ ơn vạn đại vinh.*

恒在德流光
祖堂灵拜千年

族姓贵尊萬代
長存名继盛

Hán: Tộc tính quý tôn, vạn đại trường tồn danh kể thịnh
Tổ đường linh bái, thiên niên hằng tại đức lưu quang.

Dịch: *Họ hàng tôn quý, công danh muôn thuở chẳng phai mờ
Tổ miếu thiêng liêng, phúc đức nghìn thu còn tỏa sáng.*

恣誠強詔旃旃
收時貼拜

群躅英靈
沈劄祖先茂茂

Năm = Lòng thanh còn chau, năm năm nhớ ngay
chiêm lễ.

Đức sáng tỏ tiên, đời đời còn dấu anh linh

Gia

phong

hàm

lạc

tứ

thời

xuân

家
風
咸
乐
四
时
春

Tổ

đức

vĩnh

thuỳ

thiên

tải

thịnh

祖
德
永
垂
千
載
盛

Dịch: *Đức tổ dài lâu muôn thuở thịnh;
Nếp nhà đầm ấm bốn mùa xuân.
(có thể dùng cho bàn thờ gia tiên)*

Thiên
kinh
địa
nghĩa
bách
niên
tâm

天
經
地
義
百
年
心

Mộc
bản
thủy
nguyên
thiên
cổ
niệm

木
本
水
源
千
古
念

Dịch: *Muôn thuở nhớ: Nước nguồn, cây cội
Trăm năm lo: Đất nghĩa, trời kinh.*

Phúc

đức

tài

bồi

vạn

đại

hanh

福
德
載
培
萬
代
亨

Nghĩa

nhân

tích

tụ

thiên

niên

thịnh

義
仁
積
聚
千
年
盛

Dịch: *Chất chứa nghĩa nhân, nghìn thuở thịnh*

Trau dồi phúc đức, vạn đời tươi.

Tổ

khảo

tinh

thần

tại

tử

tôn

祖
考
精
神
在
子
孫

Quân

thân

ân

nghĩa

tôn

thiên

địa

君
親
恩
義
存
天
地

Dịch: Ôn nghĩa quân thân còn mãi với đất trời

Tinh thần tổ tiên sống luôn trong con cháu

上不负先祖
流之疾

仰之标
下足为後人
瞻

Hán: Thương bất phụ tiên tổ di lưu chi khánh;
Hạ túc vi hậu nhân chiêm gương chi
tiêu.

Dịch: *Trên nối nghiệp tổ tiên truyền lại,
Dưới nêu gương con cháu noi theo.*

Thiên

thu

đức

thịnh

tính

phồn

vinh

千
秋
德
盛
姓
繁
榮

萬
古
功
成
名
顯
達

Vạn

cổ

công

thành

danh

hiển

đạt

*Dịch: Muốn thưởng công thành danh hiển đạt,
Nghìn thu đức sáng họ phồn vinh.*

Cành

nhân

bền

vạn

thuở

hoa

tươi

棟
仁
紆
象
曝
花
鮮

蔭
襖
醜
詞
茂
菜
瓠

Cội

phúc

lớn

muôn

đời

quả

ngọt

恩蔭
新標
壯祿
碧

恆源
森戶
挫香
葵

*On cội nghìn cành dăng lộc biếc
Nhớ nguồn trăm họ tỏa hương thơm*

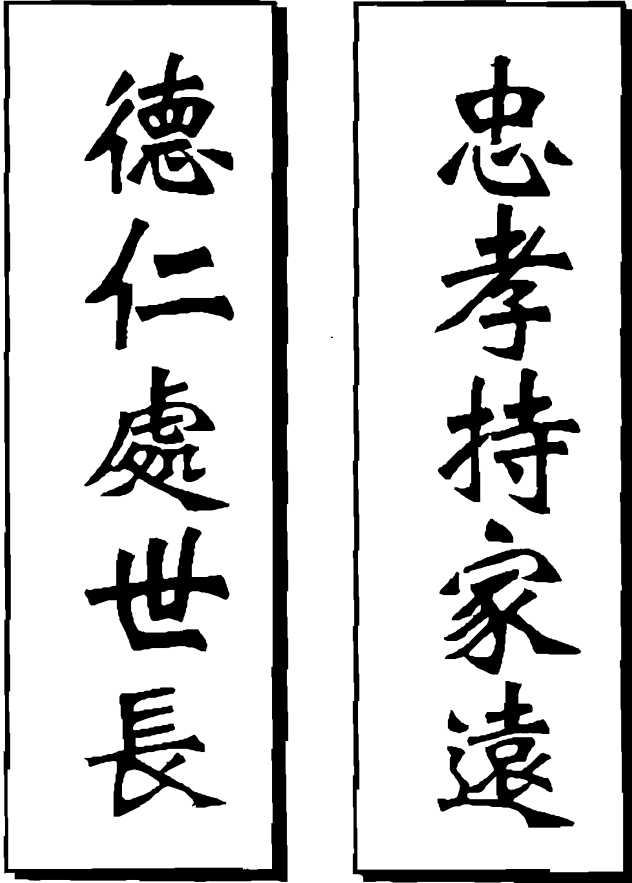
廟包茂楨逾振霜灰魄
群數恟後祖先槎自耀

桴徠効蟬覬詔符術數
躅彥蹊溯嶽涑基途

Miếu bao dĩnh chần giố ngân sương, hương khôi còn lâu, nhờ đức tổ nên xây tự trước.

Gót ngàn dặm trèo non lộng suối, cơ đồ dựng lại, khuyên đàn con cháu giữ về sau.

III. Câu đối ở bàn thờ gia tiên hoặc tiêu chi



Hán: Trung hiếu trị gia viên
Đức nhân xử thế trường

Dịch: *Lấy trung hiếu giữ nhà bền vững
Dùng đức nhân xử thế lâu dài.*

Sinh
thành
nghĩa
trọng
Thái
sơn
cao

生成
義重
泰山
山高

Cúc
dục
ân
thâm
Đông
hải
đại

鞠
育
恩
深
東
海
大

Dịch: *Ơn dưỡng dục, sâu tựa biển Đông
Nghĩa sinh thành, cao hơn non Thái.*

Hiếu

tử

năng

an

phụ

mẫu

tâm

孝子能安父母心

Tài

nhân

khả

tác

quốc

gia

sự

才人可作国家事

Dịch: *Người hiền tài gánh việc non sông,
Con hiếu thảo yên lòng bố mẹ.*

吟
字
劬
勞
田
麥
糶

斲
斲
炙
火
斲
埴
斲

*Chín chữ cù lao đên nghĩa trước
Nghìn thu hương hỏa rạng nền sau*

Vạn

lý

thần

hôn

hiếu

tử

thân

萬里晨昏孝子身

四方孤矢男兒債

Tứ

phương

hồ

thi

nam

nhì

trái

Dịch: *Bốn phương cung kiếm nợ nam nhi
Muôn dặm sớm hôm thân hiếu tử.*

Hoặc:

Cung dương kiếm múa, bốn phương chưa trả nợ nam nhi.
Sớm hỏi khuya hầu, muôn dặm khôn tròn thân hiếu tử.

Thiên

kim

mạc

nhược

tử

tôn

hiển

千
金
莫
若
子
孫
賢

Bách

kế

bất

như

nhân

dức

thiện

百
計
不
如
仁
德
善

Dịch: *Trăm chước chẳng bằng nhân đức tốt.
Nghìn vàng khó sánh cháu con hiền.*

Bát

vong

hậu

thế

cộng

tôn

thân

不忘後世共尊親

Hữu

tác

tiền

tu

kiêm

xử

đức

有作前修兼齿德

Dịch: *Nên thọ đức, ông cha đã dựng,
Đạo tôn thân, con cháu đừng quên.*

Thư

điền

vô

thuế

tử

tôn

canh

書田無稅子孫耕

Bút

thụ

hữu

hoa

huynh

đệ

lạc

筆樹有花兄弟樂

Dịch: *Bút thành cây dễ trở ra hoa, mặc sức
anh em vui thú*

*Sách là ruộng không cần nạp thuế, tha
hồ con cháu cây cày.*

坤仁美沛
培培
厚荫

常經

芳蕙基
穢握
守

*Nền nhân nghĩa, phải vun trồng hậu ám
Nhà tư cơ nên gìn giữ thường kinh*

沛積壺高功思
坤掣針

惻母包
吒生燄養情美

Nôm: Biên rông trời cao công ơn khôn xiết kể.
Cha sinh mẹ dưỡng tình nghĩa biết là bao:

Giai

tiền

trường

dân

quế

lan

huơng

階前長引桂蘭香

Khuê

phạm

quang

sinh

phân

tử

sắc

園范先生扮梓色

Dịch: *Chôi lan quế tỏa hương nồng trước cửa
Gốc tử phân in sắc thắm trong phòng.*

Chú thích: Cây nữ, cây phân là hai loại cây tượng trưng cho quế hương. Lan quế là hai loại cây tượng trưng cho con gái (lan) con trai (quế).

IV- CÂU ĐỐI ĐỀ LÃNG MỘ



A)

Hán: Thể phách tồn thiên địa
Tinh thần tại tử tôn

Dịch: *Thể phách còn với đất trời
Tinh thần sống trong con cháu.*

B)

Hán: Hội âm long dưỡng âm hướng
Lưu phúc địa đãi phúc nhân.

Dịch: *Hội rồng âm, nuôi hướng phân âm
Dành đất phúc đãi người có phúc.*

禍能禍括自至
仍托牢求特禍

倚群據凭異安
安貝危空左坦膝

Nôm = Phúc hay họa cũng tự trời, xương kẻ thác sao
câu được phúc

Yên với nguy không tại đất, bụng người còn
cứ vững là yên.

Đát

tổ

tông

nên

giữ

lấy

dảm

坦
祖
宗
韜
符
秘
壇

得
莫
雍
極
勤
之
勝

Người

anh

hùng

chẳng

cần

chi

xác

願求永遠陰墳

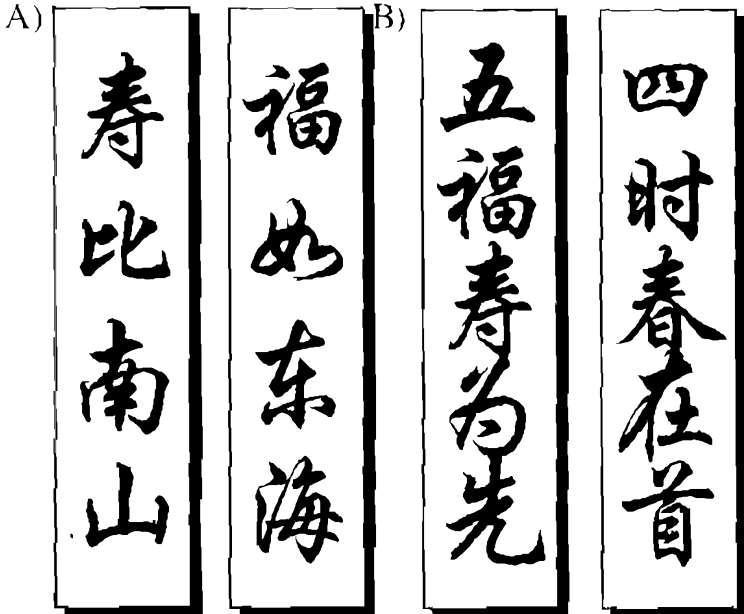
扶護凭紆苗裔

Nôm: *Nguyên cầu vĩnh viên âm phân
Phù hộ vãng bèn miếu duệ.*

CÂU ĐỐI CHÚC TỤNG

Thời xưa có nhiều loại câu đối mừng, gọi chung là "Trang hạ" như mừng thọ, mừng thăng quan tiến chức, mừng dâu cưới, sinh con, mừng nhà mới v.v.. Thời nay chỉ còn thị hiếu của các gia đình dùng hoành phi câu đối mừng thọ, mừng nhà mới kết hợp trang trí phòng khách.

I. Câu đối mừng thọ:



A) Phúc như Đông Hải,
Thọ tỉ Nam Sơn.

B)
Hán: Tứ thời xuân tại thủ,
Ngũ phúc thọ vi tiên.

Dịch: *Bốn mùa, xuân trước hết,
Năm phúc, thọ đầu tiên.*

Diên

ký

quang

đẳng

thọ

diệu

cao

筵几光腾寿曜高

Gia

đình

hoà

dẫn

xuân

phong

mãn

家庭和引春风满

*Dịch: Nhà đầm ấm, gió xuân phơi phơi
Tiệc mừng vui, sao thọ ngôi ngôi.*

Lan

quế

sum

đình

hiển

thọ

chương

兰桂森庭献寿章

Tang

sơ

mãn

phó

cung

nhàn

thú

桑蔬满圃供闲趣

Dịch: *Hưởng thú nhàn: rau dưa thanh đạm
Vui tuổi thọ: lan quế sum vầy.*

Thanh

vân

do

thà

chí

đi

kiên

青雲
猶
且
志
彌
堅

Bạch

thủ

nhung

nhiên

tâm

tự

tráng

白
首
仍
然
心
自
壯

Dịch: *Đầu bạc lòng còn tráng kiện
Mây xanh chí vẫn kiên cường.*

福祖恩垂祐
細
獸旬愠席壽

巳
戰祝得壽
情強道紹吟異

Nom = Phúc tổ, ơn trời, vùa tới bảy (6, 7, 8, 9) tuần
vui tiệc thọ

Tình con, đạo cháu, gọi là ba chén chúc ngày
xuân.

地钟旺气嬉游
欧亚的乾坤

乔彭之歲月
天錫永齡繼引

Hán: Thiên tích vīnh linh, kế dân Kiếu Bành chi tuế nguyệt

Địa chung vượng khí, hy du Âu Á đích càn khôn

Dịch: Trời phú tuổi cao, năm tháng Kiếu Bành còn dùng đỉnh

Đất bồi khí vượng, đường đời Âu Á vẫn thênh thang.

(Câu này dùng mình thợ các cụ đã đi nước ngoài)

Tú

mậu

kinh

thu

thủy

thức

tùng

秀茂經秋始識松

香辛到老方知桂

Hương

tân

đào

lão

phương

tri

quế

Dịch: *Thông tươi tốt qua thu mới biết
Quế cay nồng lên lão càng hay.*

困 憐 買 貨 憐 異 貴

憐 蟻 包 得 蟻 搭 恆

*Có già mới thấy giá là quý
Biết sống bao giờ sống cũng vui*

Xuân

mãn

càn

khôn

phúc

mãn

đường

春
滿
乾
坤
福
滿
堂

Thiên

thêm

tuế

nguyệt

nhân

thêm

thọ

天
添
歲
月
人
添
壽

*Dịch: Trời thêm ngày tháng người thêm thọ
Xuân rạng non sông phúc rạng nhà.*

A)

根深者末茂

日益而月增

B)

務廣心田

滋培德樹

A)

Hán: Nhật ích nhi nguyệt tăng
Căn thâm giả末茂.

Dịch: *(Mong sao) ngày rộng tháng dài*
(Ước được) rễ sâu gốc vững.

B)

Hán: Tư bồi đức thụ
Vụ Quảng tâm điền.

Dịch: *Rộng mở lòng nhân*
Vun trồng cội đức.

Môn

tiền

hoa

thảo

nhà

tân

hương

門前花草迓新香

Đường

thượng

khách

nhân

nông

thuy

khí

堂上客人浓瑞气

Dịch: *Khách bạn trong nhà nông vẻ thuy;
Cỏ hoa trước cửa ngát mùi hương.*

Môn

nội

vinh

khai

thục

khí

huân

門內榮開熟氣薰

Đình

tiền

tôi

hỷ

phong

hoà

tập

庭前最喜风和習

*Dịch: Trước cửa mừng xem hoa lòng gió
Trong nhà vui thường rượu nồng
huơng*

Chi

lan

quảng

toa

khách

như

vân

芝兰广座客如雲

桃李满庭花似錦

Đào

lý

mãn

đình

hoa

tự

cẩm

Dịch: *Đào lý sum suê hoa tựa gấm
Chi lan tấp nập khách như mây.*

Thu

chính

vô

sâu

nguyệt

ảnh

tà

树正无愁月影斜

根深不怕风摇动

Căn

thâm

bất

phạ

phong

giao

động

Dịch: *Rễ sâu chẳng sợ cành lay động,
Cây thẳng không lo bóng xế tà.*

Lịch

tửu

lịch

bôi

tiếp

lịch

nhân

历酒历杯接历人

Thanh

thời

thanh

xá

ngành

thanh

khách

清时清舍迎清客

*Dịch: Nhà thanh lịch đón người thanh lịch
Rượu thơm nồng tiếp bạn thơm nồng.*

Hoặc : Ngày lành cảnh thú tiếp người thanh

Chén đẹp rượu ngon mừng khách quý.

Vạn

túc

môn

tiền

qué

huệ

hình

萬
足
門
前
桂
蕙
馨

Bách

giai

đường

thượng

xuân

huyền

mậu

百
階
堂
上
椿
萱
茂

Dịch: *Nhà cao hai cột thung huyền khoẻ,
Sân rộng trăm chôi qué huệ thơm.*

(Câu này mừng trong trường hợp cả hai cụ đều thọ, trong nhà trai gái sum vầy).

客行畢上帝

字信躡頭先

*Khách hàng là thượng đế
Chữ tín đứng đầu tiên*

Đác

cao

ca

xứ

thà

cao

ca

得
高
歌
处
且
高
歌

遇
饮
酒
时
须
饮
酒

Ngô

âm

từ

thời

tu

âm

từ

Dịch: *Gặp khi chề chén nên chề chén,
Đáng chỗ uống ca cứ uống ca.*

嚼
白
嗲
外
闌
車
戈
吏

啣
叭
舛
茄
客
細
躡

*Dập dìu ngoài cửa xe qua lại
Nhón nhíp trong nhà khách tới lui*

Thời

lai

lộc

lợi

địa

tư

sinh

時來祿利地滋生

Phúc

chí

bình

yên

thiên

trạch

giáng

福至平安天澤降

*Dịch: Gặp hội bình yên trời giáng phúc
Nhờ thời may mắn đất sinh tài.*

Phùng

thời

sinh

ngiệp

hương

phong

tài

逢時生業享丰財

得地安居收厚福

Đắc

địa

an

cư

thu

hậu

phúc

*Dịch: Được đất tốt ở yên thu phúc hậu,
Gặp thời may sinh nghiệp hưởng tài dư.*

Lạc

quan

lộc

diệu

chiếu

trường

minh

乐观禄曜照长明

Cao

kiến

phúc

tinh

triệu

vĩnh

xán

高见福星朝永灿

Dịch: *Mừng thấy phúc trời soi sáng mãi
Vui nhìn lộc nước chiếu dài lâu.*

Kinh

tài

hậu

lộc

phát

trường

hung

經財厚祿發長興

Tích

thiện

hồng

hy

lưu

vĩnh

xán

積善洪禧留永燦

Dịch: *Tích thiện phúc hồng lưu sáng mãi
Kinh tài lộc hậu phát dài lâu.*

Vận

phùng

phát

đạt

lộc

tài

sinh

運逢發達祿財生

Thời

đáo

hung

long

phúc

thọ

hội

時到興隆福壽會

*Dịch: Được thời, vừa phúc vừa thọ phân vinh
Gặp vận, cả lộc cả tài phát đạt.
(Câu đối mừng nhà mới)*

Hoa

khai

thương

diêm

phức

hương

phong

花開商店馥香風

春到客房冲喜氣

Xuân

đáo

khách

phòng

xung

hỷ

khí

Dịch: *Phòng khách xuân sang đầy vẻ đẹp
Cửa hàng hoa nở nức mùi hương.*

Câu đối để phòng khách

(Kết hợp mừng nhà mới nếu hợp cảnh, hợp tình)

Tài

công

xuân

thu

tiếp

tục

lai

財
共
春
秋
接
續
來

福
隨
天
地
循
環
至

Phúc

tuỳ

thiên

địa

tuần

hoàn

chí

Dịch: *Phúc nhờ trời đất tuần hoàn tới
Của hướng xuân thu tiếp tục vào.
(Vừa mừng khai trương cửa hàng)*

III. Câu đối mừng nhà mới

Luỹ

thế

hưởng

trường

an

累世享長安

Diên

niên

thu

hậu

phúc

延年收厚福

*Dịch: Năm năm vun trồng phúc hậu
Đời đời hưởng thụ bình an.*

Hoàn

hoa

khè

ngoại

hữu

thanh

lưu

浣花溪外有清流

Tài

trúc

đình

tiền

vô

tục

khách

栽竹庭前无俗客

Dịch: *Xén trúc trước sân không khách tục,
Rửa hoa ven suối sẵn dòng trong.*

Nguyệt

ánh

đoàn

viên

sắc

bội

ngiên

月影團圓色倍妍

Thiên

quang

ẩn

ước

tình

vô

hạn

天光隱約情無限

Dịch: *Bầu trời man mác, tình vô hạn.*

Ánh nguyệt mờ lung, sắc tuyết tràn.

Cao

sơn

lưu

thủy

phổ

tân

xoang

高山流水譜新腔

Tu

trúc

phương

lan

đàn

cổ

điệu

修竹芳兰彈故調

Dịch: *Lan hoà, trúc gảy, nhịp đàn xưa
Nước chảy, non cao, làn điệu mới.*

Thất

dần

lan

huơng

dãi

quý

nhân

室引兰香待贵人

Đình

sum

hoè

ám

chiêu

hiền

sĩ

庭森槐荫招贤士

Dịch: *Hòè toả rợp sân, chiêu quý khách
Lan nồng ngát sảnh, đãi giai nhân.*

Đường

trung

phúc

úc

dẫn

chi

lan

堂中馥郁引芝兰

Đình

hạ

phu

vinh

sum

quê

huệ

庭下敷荣森桂蕙

Dịch: *Dưới sân rộng, sum suê quê huệ
Trong nhà cao, sức nức chi lan.*

Tích

thiện

trì

gia

khánh

hữu

dư

積善持家
庆有余

Hướng

dương

lập

trạch

xuân

vô

hạn

向阳立宅
春无限

Dịch: *Cửa hướng ánh trời, xuân ấm áp
Nhà gom điều thiện, phúc dồi dào.*

Thời

lai

quán

địa

mộc

vinh

ba

时来贯地沐荣葩

春到周天陶淑气

Xuân

đào

chu

thiên

đào

thục

khí

Dịch: *Chào Xuân mới, nơi nơi tràn khí ấm,
Gặp thời hay, chón chón rộ hoa tươi.*
(Vừa là câu đối mừng Xuân)

CÂU ĐỐI KHIỂN HÙNG

A)

樽中酒不空

座上客常滿

B)

家穷志莫穷

人老心未老

A)

Hán: Toạ thượng khách thường mãn
Tôn trung tửu bất không.

Dịch: *Trên tiệc khách không ngớt
Trong chai rượu chẳng vơi*

B)

Hán: Nhân lão tâm vị lão
Gia cùng chí mạc cùng.

Dịch: *Người già tâm chưa già
Nhà quản chí không quản*

A)

池
养
化
龙
鱼

庭
栽
栖
凤
竹

B)

清
闲
地
界
仙

富
贵
都
城
客

A)

Hán: Đình tài thê phương trúc
Trì dưỡng hoá long ngư.

Dịch: *Trúc như phương đậu trước sân nhà
Cá hóa rồng bơi trong bể nước.*

B)

Hán: Phú quý đô thành khách
Thanh nhàn địa giới tiên.

Dịch: *Phú quý là khách thị thành
Thanh nhàn là tiên trần giới.*

Xuân

lai

vô

xứ

bát

hoa

huông

春
来
无
处
不
花
香

秋
至
满
山
多
秀
色

Thu

chí

mãn

son

đa

tú

sác

Dịch: *Thu tới đầy non chen vẻ đẹp
Xuân về khắp chốn ngát hoa thơm.*

Tuế

nguyệt

liêu

nhân

dị

sử

nhân

歲月操人易使人

Giang

hồ

tiếu

ngã

nan

khí

ngã

江湖笑我难欺我

Dịch: *Giang hồ cười tớ khôn lừa tớ
Năm tháng trêu người dễ khiến người.*

Môn

trung

ngâm

vịnh

bút

sinh

hương

門中吟咏笔生香

Toa

thượng

tiêu

đàm

xuân

khởi

sắc

座上笑谈春起色

Dịch: *Trước án chuyên trò xuân nổi sắc
Trong nhà ngâm vịnh bút sinh hương.*

Lão

chí

sinh

nhai

vạn

quyển

thư

老
至
生
涯
萬
卷
書

興
來
文
字
三
杯
酒

Hưng

lai

văn

tự

tam

bội

tửu

Dịch: *Rượu ba chén ngậm nga khi hưng
Sách vạn pho tiêu khiển tuổi già.*

Đài

lý

tám

thi

kiến

cố

nhân

苔里寻诗见故人

Nhai

biên

áp

thạch

xung

tri

kỷ

涯边挹石称知己

Dịch: Ven bờ ôm đá: xung tri kỷ
Vạch bụi tìm thơ: thấy cố nhân.

Phong

dẫn

thanh

hương

nhập

hộ

lai

風引清香入戶來

Nguyệt

di

sơ

ảnh

xuyên

liêm

thấu

月移疏影穿簾透

Dịch: Trăng di chuyển bóng lọt qua rèm,
Gió thổi đưa hương vào tận gối.

Tâm

dịa

chi

lan

hữu

dị

hương

心地芝兰有异香

Thư

điền

thúc

túc

giai

chân

vị

书田菽粟比真味

Dịch: *Lúa gạo thu từ "ruộng sách" ngon ngọt khác thường; Chi lan trở tại "vườn tâm" thơm tho kỳ lạ.*

Thanh

khí

đồng

ngô

phâm

diệc

ngô

声气同音品亦音

关河是客情非客

Quan

hà

thì

khách

tình

phi

khách

Dịch: *Nước non xa lạ, tình không lạ
Hơi tiếng gần quen, tính cũng quen.*

春游芳草地
夏赏绿荷池
秋饮黄花酒
冬吟白雪诗

Hán: Xuân du phương thảo địa
Hạ thưởng lục hà trì
Thu ẩm hoàng hoa tửu
Đông ngâm bạch tuyết thi

Dịch: *Chơi Xuân trên bãi cỏ thơm
Hè về hóng mát bên đầm hoa sen
Thu vui rượu cúc bạn hiền
Đông ngâm bạch tuyết, thơ tiên mấy vần*

Câu đối cảm hứng

(Trích đôi câu đối của Trang Nguyên Phùng Khắc
Khoan khi đi sứ bên Tàu đối lại câu ra của quan nhà
Minh)

夏	琴	援	日	霄	生	風	春
日	和	情	知	於	色	引	霄
琴	我	性	音	思	香	花	風
訪	性	性	人	宥	香	香	月
訪	情	情	認	興	色	色	月
宥	援	情	知	於	色	生	添
我	性	糕	音	思	滿	香	花
情	性	夏	人	宥	妻	香	色

{Co tài liệu khắc gỗ : Câu đối này của Thám Hoa Nguyễn Đăng

Cao (khoa 1646)}

Hán = Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thêm hoa sắc,
phong dẫn hoa hương, sắc sinh hương, hương
sinh sắc, hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu,
tương tư khách hứng tương tư khách.

Hạ nhật cảm thi, thi ngụ ngữ tình, cảm hòa ngữ
tính, tình viên tính, tính viên tình, tính tính tình
tình ngụ hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân.

Dịch : Trăng gió đêm xuân, trăng thêm hoa sắc,
sắc dẫn hoa hương, sắc sinh hương, hương
sinh sắc, hương hương sắc sắc thỏa đêm
xuân, người thương nhớ tưởng người
thương nhớ.

Thơ đàn ngày hạ, thơ gợi mối tình, đàn hòa
nỗi tính, tình ngụ tính, tính ngụ tình, tính
tính tình tình vui ngày hạ, bạn tri âm nhân
bạn tri âm.

Chú dẫn : Sứ thần Cao Ly cũng có câu đối lại như sau:

Tùng viên trúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc
hóa ngọc chi, chi tị điệp, điệp tị chi, chi chi điệp
diệp liên tùng viên, hữu tình nhân thức hữu tình
nhân.

CÂU ĐỐI GIÁO HUẤN

Câu đối phòng học hoặc phòng khách

(Tư răn mình, răn đời hoặc khuyên con cháu)

富贵不
胜闲

利名都
是梦

Hán: Lợi danh đô thị mộng
Phú quý bất thắng nhàn.

Dịch: *Danh lợi chẳng qua là ảo mộng
Giàu sang chưa hẳn được thanh nhàn.*

Vinh

tùng

lao

khó

nãi

thành

lai

榮從勞苦乃成來

Quý

tự

tân

cần

phương

thụ

đắc

貴自辛勤方始得

Dịch: *Chữ quý nhờ kham khổ siêng năng mới có*

Đời vinh qua gian nan khó nhọc mà nên.

Mỗi

thể

dân

tâm

tự

kỷ

tâm

每
体
民
心
似
己
心

Thường

trù

quốc

sự

như

gia

sự

常
籌
國
事
如
家
事

*Dịch: Việc nước thường lo giống việc nhà
Lòng dân phải thấu tựa lòng ta.*

Thuyết

đạo

nhân

tình

kiếm

đục

minh

說
到
人
情
劍
欲
鳴

算
來
世
事
金
應
躍

Toán

lai

thế

sự

kim

ưng

được

*Dịch: Nhìn vào thế cuộc tiềnreo mùa
Nói đến nhân tình kiếm thét la.*

Nồng

đam

nhân

tình

phó

tửu

chung

濃
淡
人
情
付
酒
盞

Doanh

thâu

thế

sự

nhieu

kỳ

cục

贏
輸
世
事
繞
棋
局

Dịch: *Thế sự hơn thua giống cuộc cờ
Nhân tình mặn nhạt qua ly rượu.*

易惟儉惟勤
世間財得難失

怒中言發速悔
遲可思可忍

Hán: *Nộ trung ngôn, phát tốc hối tri, khả tư, khả nhân*
Thế gian tài, đắc nan thất di, duy kiệm, duy cần.

Dịch: *Nói lúc giận, phát ngôn vội vã, hối lại đã chầy, nên phải suy, phải nhìn.*
Của trên đời, kiếm được khó khăn, mất đi rất dễ, chỉ có kiệm có cần.

An
tâm
thị
được
cánh
hà
phương

安心是药更何方

无事即仙哪有术

Vô
sự
tức
tiên
na
hữu
thuật

*Dịch: Vô sự tức tiên, chi phải thuật
An tâm là thuốc, chẳng cần đơn.*

Hiếu

thuận

hoàn

sinh

hiếu

thuận

nhĩ

孝順
還生
孝順
兒

仁
慈
再
出
仁
慈
子

Nhân

từ

tái

xuất

nhân

từ

tử

Dịch: *Hiếu thảo mới sinh con hiếu thảo
Nhân từ lại có trẻ nhân từ.*

家施仁常乐
家有道正道传

佛在心真心是
佛积善余姜

- Hán: *Phật tại tâm, chân tâm thị Phật, tích thiện dư lương*
Gia hữu đạo, chính đạo truyền gia, thi nhân thường lạc.
- Dịch: *Phật tại lòng ngay, chứa việc thiện dồi dào phúc đức*
Nhà truyền lễ phải, làm điều nhân khoan khoái tâm hồn.

勤种地 早还粮
父老闲时常课子

民无事莫来城
多读书省告状乡

Hán: Cẩn chủng địa, táo hoàn lương, phụ lão nhàn thì thường khoá tử.
Đa độc thư, tỉnh cáo trạng, hương dân vô sự mạc lai thành.

Dịch: Chăm cấy ruộng, sớm nộp lương, phụ lão thừa nhàn thường dạy trẻ.
Siêng học hành, bớt kiện tụng, lương dân đỡ lụy khỏi vào thành.

Tử

hiên

tăng

giáo

tiện

tăng

minh

子
賢
增
教
便
增
明

事
大
早
行
必
早
達

Sự

đại

ảo

hành

tất

ảo

đạt

*Dịch: Việc lớn làm nhanh càng chóng đạt
Con hiền dạy sớm sẽ thêm thông.*

Gia
trung
đô
ái
tử
tôn
hiển

家中都愛子孫賢

Thế
thượng
giai
tham
châu
ngọc
mỹ

世上皆貪珠玉美

Dịch: *Thiên hạ đều tham châu ngọc quý
Gia đình chỉ chuộng cháu con hiền.*

Xử

sự

công

bình

lộc

tự

nhiên

處事公平
祿自然

Vì

nhân

hoà

khí

xuân

vô

hạn

為人
和氣
春
無限

Dịch: *Đối người hoà nhã, tương vui xuân vô hạn
Xử sự công bằng, như hưởng lộc tự nhiên.*

Thi

thư

quáng

độc

hỷ

cao

danh

詩書廣讀喜高名

田地勤耕歡大務

Điền

địa

cần

canh

hoan

đại

vụ

Dịch: *Ruộng vườn chăm bón doanh thu lớn
Sách vở dùi mài đỗ đạt cao.*

Thế

thượng

ưng

vô

thiết

xi

nhân

世
上
應
無
切
齒
人

平
生
莫
作
皺
眉
事

Bình

sinh

mac

tác

xô

mí

sự

Dịch: *Ở đời chẳng vương điều chau mặt
Xử sự không cần kẻ nghiến răng.*

Bảo

tôn

quốc

giáo

cổ

tinh

hoa

保存國教古精華

Kiến

tao

gia

phong

tân

cốt

cách

建造家風新骨格

*Dịch: Dựng xây cốt cách gia phong mới
Giữ giữ tinh hoa quốc giáo xưa.*

Bách

nhàn

đường

trung

hữu

thái

hoà

百忍堂中有泰和

一勤天下无难事

Nhất

cần

thiên

hạ

vô

nan

sự

Dịch: Một chữ "Cần", khắp thiên hạ chẳng còn việc khó, Trăm điều "Nhịn", trong gia đình luôn có niềm vui.

Đắc

chí

thường

nhân

xử

khôn

thời

得志常因处困时

Thành

danh

đa

tại

cùng

cư

nhật

成名多在穷居日

Dịch: *Thành danh bởi trải thời gian khổ,
Toại chí nhờ qua buổi khôn cùng.*

CÂU ĐỐI LỄ TANG

(Thời nay ít dùng câu đối lễ tang)

Lễ vật tang điều thường được thay thế bằng vòng hoa hoặc trướng điều thêu sẵn 2 - 4 chữ. Chỉ trong trường hợp thật thân tình mới phúng viếng bằng câu đối. Dưới đây được ghi vài câu thông dụng:

歆
室
笔
挂
死
素
南
曹

壽
揮
轉
長
生
求
玉
馬

Nôm = Thuốc trường sinh, cầu Vương Mẫu chưa trao.
Bút chú tử, trách Nam Tào sớm định.

曷曷帝塌念憂慕

膾時坤掣恟悲哀

*Sóm tòi nào quên niêm ái mộ
Tháng ngày khôn xiết nỗi bi ai*

夢南哥壽肖駁殘更

洒西竹色尋尼靜土

Mộng Nam Kha chưa tỉnh giấc tàn canh
Miền Tây Trúc đã tìm nơi tĩnh thổ

<p> 眩 齷 更 嘆 緄 咀 戕 </p>	<p> 恚 怒 望 瀟 疴 舛 脾 </p>	<p> 換 緄 常 竹 礮 達 隸 </p>	<p> 思 尪 轉 歪 膏 滋 穢 </p>
--	--	--	--

*Nôm = Đêm năm canh than ngắn thở dài, lòng tương
 vọng thăm đau trong ruột
 Ôn chín chữ trời cao biển rộng, gánh nặng
 thường nghĩ nặng trên vai.*

Tôn

từ

hồ

cứ

đáo

thiên

nhai

尊慈胡据到天涯

Hiếu

tử

khả

năng

du

hoan

xá

孝子可能游寰舍

Dịch: *Hiếu tử hã còn lưu ly sở
Mẫu (hoặc Phụ) thân nữ vôi lánh trần
gian.*

Tử

tai

duang

trần

nhật

nhật

ưu

子在阳坐日日忧

父归阴界年年别

Phu
(hoặc mẫu)

quy

âm

giới

niên

niên

biệt

Dịch: *Cha (hoặc mẹ) về âm giới mãi xa xăm
Con ở dương trần luôn tưởng nhớ.*

思 履 襍 襪 踏 耕 礪
汴 盂 坤 掣 余 功 勞

綠 蓮 仍 猗 猗 振 遯
羨 曷 歎 挹 冷 缺 濃

2) Con khóc cha mẹ:

Nôm = Nghĩa sớm hôm ấp lạnh quạt nồng, tơ tóc

những hiểm chưa báo trả

On nuôi nắng áo dày cơm nặng, biển trời khôn

xiết máy công lao

CÁC LOẠI HOÀNH PHI

MẪU HOÀNH PHI Ở CÁC ĐÌNH MIẾU
VÀ NHÀ THỜ TỔ

万 古 英 灵

Vạn cổ anh linh (Muôn thuở linh thiêng)

护 国 庇 民

Hộ quốc tì dân (Bảo vệ nước, che chở dân)

追 念 前 恩

Truy niệm tiền ân (Tương nhớ ơn xưa)

留 福 留 恩

Lưu phúc lưu ân (Lưu giữ mãi ơn đức)

海 德 山 功

Hải đức sơn công (Công đức như biển rộng núi cao)

祭神如神在

Tế thần như thần tại (Tế thần như thần đang sống)

事死如事生

Sự tử như sự sinh (Thờ sau khi thác như khi đang sống)

德流光

Đức lưu quang (Đức độ tỏa sáng)

福来成

Phúc lai thành (Phúc sẽ tạo nên)

福满堂

Phúc mãn đường (Phúc đầy nhà)

木 本 水 源

Mộc bản thủy nguyên (Cây có gốc, nước có nguồn)

飲 河 思 源

Âm hà tư nguyên (Uống nước nhớ nguồn)

有 開 必 先

Hữu khai tất tiên
(Có mở mang hiển đạt là nhờ phúc ăm đời xưa)

克 昌 厥 後

Khắc xương quyết hậu (Thịnh vượng cho đời sau)

光 前 裕 後

Quang tiên dụ hậu
(Làm rạng rỡ đời trước, nêu gương sáng cho đời sau)

MÂU HOÀNH PHI Ở NHÀ THỜ TIÊU CHI VÀ
BÀN THỜ GIA TIÊN

善 最 乐

Thiện tối lạc (Làm điều lành được vui nhất)

必 有 兴

Tất hữu hưng (Ắt sẽ hưng thịnh)

百 忍 泰 和

Bách nhẫn thái hoà (Trăm điều nhịn nhau giữ được hoà khí)

百 福 骈 臻

Bách phúc biên trân (Trăm phúc dồi dào)

五 福 临 门

Ngũ phúc lâm môn
(Năm phúc vào cửa: phú, quý, thọ, khang, ninh)

積善餘庆

Tích thiện dư khương
(Làm điều thiện sẽ được hưởng tốt lành)

忠厚家声

Trung hậu gia thanh (Nếp nhà trung hậu)

庆留苗裔

Khánh lưu miêu duệ (Điều tốt lành giữ lại cho đời sau)

永绵世泽

Vĩnh miên thế trạch
(Ân trạch tổ tiên kéo dài nhiều đời sau)

萬古長春

Vạn cổ trường xuân (Muôn thuở vẫn còn tươi tốt)

HOÀNH PHI TRANG TRÍ CHÚC TỤNG HAY
TRƯỜNG MỪNG
(Hoành phi viết ngang, trường có thể viết ngang hoặc dọc)

福 祿 壽 成

Phúc lộc thọ thành (Được cả phúc, lộc và thọ - mừng thọ)

家 門 康 泰

Gia môn Khang thái (Cửa nhà rạng rỡ yên vui)

和 風 瑞 氣

Hoà phong thuy khí (Gió êm dịu, khí ấm nồng)

兰 桂 騰 芳

Lan quế dâng hương
(Ý mừng nhà con cháu đông đúc, sum vầy)

增 財 进 祿

Tăng tài tiến lộc (Được hưởng nhiều tài lộc)

寿星辉

Thọ tinh huy (Sao thọ chiếu sáng)

斗星高

Đẩu tinh cao
(Sao đẩu cao- sao đẩu là biểu tượng thầy giáo)

寿曜长辉

Thọ diệu trường huy (Sao thọ chiếu sáng lâu dài)

寿进康期

Thọ tiến khương kỳ (Chúc mạnh khỏe sống lâu muôn tuổi)

春松永茂

Xuân tùng vĩnh mậu (Cây thông mùa xuân tươi tốt mãi)

龜鶴長春

Quy hạc trường xuân (Tuổi xuân dài như rùa và hạc)

海屋添籌

Hải ốc thêm trù (Chúc mừng thêm tuổi)

暄和歲月

Huyền hoà tuế nguyệt (Tháng năm ấm áp, tươi vui)

壽脈延長

Thọ mạch diên trường (Mạch thọ kéo dài)

百年皆老

Bách niên giai lão (Mừng thọ ông bà, con cháu đồng dục)
(chỉ dùng trường hợp mừng song thọ)

TRƯỜNG ĐIỀU LỄ TANG

生 寄 死 归

Sinh ký tử quy (Sống là gửi, thác là về)

壹 旦 无 常

Nhất đán vô thường (Một buổi sớm bất thường)

壹 朝 千 古

Nhất triều thiên cổ (Một buổi sáng thành người thiên cổ)

化 机 难 测

Hoá cơ nan trắc (Máy tạo hoá khó thăm dò)

難 挽 雲 車

Nan vãn vân xa (Không cách nào níu lại được xe mây)

千秋永别

Thiên thu vĩnh biệt (Ngàn năm cách biệt)

仙境闲游

Tiên cảnh nhàn du (Đạo chơi cảnh tiên)

西方极乐

Tây phương cực lạc (Sang miền cực lạc ở Tây Trúc)

哀惜无边

Âi tích vô biên (Vô cùng thương tiếc)

永想无忘

Vĩnh tưởng vô vong (Tưởng nhớ mãi không quên)

星移雲散

Tinh di vân tán (Sao dời mây tan)

雲暗瑤池

Vân ám Dao Trì (Mây ám chốn Dao Trì)

陰德不忘

Âm đức bất vong (Không quên âm đức)

昊天望極

Hạo thiên vọng cực (Ngóng lên trời cao)

永垂不朽

Vĩnh thủy bất hủ (Đời đời bất diệt) - (dành cho liệt sĩ)

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5	
Thuyết minh cách trình bày câu đối hoành phi	5	
PHẦN I : CÁC LOẠI CÂU ĐỐI		
Câu đối thờ		
I. Câu đối đền miếu	9	
II. Câu đối ở nhà thờ tổ	22	
III. Câu đối ở bàn thờ gia tiên hoặc tiểu chi	47	
IV. Câu đối để lăng mộ	58	
Câu đối chúc tụng		
I. Câu đối mừng thọ	62	
II. Câu đối mừng khai trương cửa hàng	78	
III. Câu đối mừng nhà mới	89	
Câu đối khiển hững		97
Câu đối Giáo huấn	110	
Câu đối tang lễ		128
PHẦN II : CÁC LOẠI HOÀNH PHI		
I. Hoành phi ở Đình, miếu, nhà thờ tổ	137	
II. Hoành phi ở Nhà thờ tiểu chi, bàn thờ gia tiên	140	
III. Hoành phi trang trí, chúc tụng hay tưởng mừng	142	
IV. Trường diều lễ tang	145	

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
19 Nguyễn Bình Khiêm - Hà Nội

MẪU CÂU ĐỐI HOÀNH PHI THƯỜNG DÙNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lưu Xuân Lý
Biên tập: Nguyễn Thị Chính
Bìa: Lê Hải
Chữ Hán: Nguyễn Quang Vinh
Sửa bản in: Duyên Hải

In 1000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Công ty In Khoa học Kỹ thuật
101A Nguyễn Khuyến - Đống Đa - Hà Nội.
Số in: 1167. Số giấy phép: 145-73/XB-QLXB trích ngày 02/2/2004.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2004.

通用对联与横披

MẪU HOÀNH PHI CÂU ĐỐI
THƯỜNG DÙNG

GIÁ: 15.000'

070161